

Phụ lục 06

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN VÀ ĐẤT SXKD PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số: 40/2011/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2011
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: 1.000đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Bảng giá đất ven trục giao thông chính	
1.1	QUỐC LỘ 14	
a	Xã Hoà Bình	
-	Ranh giới Phường Trần Hưng Đạo - Đất dòng tu thôn 2	550
-	Từ đất dòng tu thôn 2- Cổng nước thôn 2	650
-	Cổng nước Thôn 2 - Trạm Kiểm dịch	600
-	Trạm Kiểm dịch - Hết ranh giới xã Hoà Bình	400
b	Xã Vinh Quang	
-	Ranh giới Phường Ngô Mây - Suối Đăk Láp	1.450
-	Suối Đăk Láp - Hết đất nhà ông Hà Kim Long	1.200
-	Hết đất ông Hà Kim Long đến hết ranh giới xã Vinh Quang	350
1.2	QUỐC LỘ 14B	
a	Xã Hoà Bình	
-	Đoạn từ giáp Phường Trần Hưng Đạo - Ngã ba đập Đăk Yên	120
-	Đoạn từ Ngã ba đập Đăk Yên - Ngã ba đi thôn Plei Cho và Thôn 5	100
-	Đoạn đường Thôn PleiCho và Thôn 5	60
b	Xã Ia Chim	60
1.3	QUỐC LỘ 24	
a	Xã Đăk Blà	
-	Ranh giới Phường Trường Chinh – Cầu Đăk ChRi	200
-	Đăk ChRi - Cầu Đăk Mơ Năng	150
-	Cầu Đăk Mơ Năng - Hết ranh giới xã Đăk Blà	70
1.4	TỈNH LỘ 675	
a	Xã Vinh Quang	
-	Ranh giới Phường Ngô Mây - Ranh giới xã Ngọc Bay	530
b	Xã Ngọc Bay	
-	Ranh giới xã Vinh Quang - Ranh giới xã Kroong	300

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
c	Xã Kroong	
-	Ranh giới xã Ngọc Bay - Trạm y tế công trình thủy điện	220
-	Trạm y tế công trình thủy điện - Hết ranh giới xã Kroong	200
-	Đường vào các khu công nhân công trình thủy điện PleiRông	180
1.5	TỈNH LỘ 671	
a	Xã Đoàn Kết	
-	Cầu Đăk Tía - Cầu sắt trại giống	300
-	Cầu sắt trại giống - Hết ranh giới xã Đoàn Kết và xã YaChim	220
b	Xã Ya Chim	
-	Từ ranh giới xã Đoàn Kết - Cây xăng xã Ya Chim	120
-	Từ cây xăng xã Ya Chim - Quán cà phê Hoa Tím	150
-	Từ Quán cà phê Hoa Tím - Trường Trung học cơ sở Phan Bội Châu	200
-	Từ trường Trung học cơ sở Phan Bội Châu - Ngã 3 KLâuLah	120
c	Xã Chư Hreng	
-	Từ ranh giới P. Lê Lợi và X. Chư Hreng - UBND xã Chư Hreng	240
-	Từ UBND xã Chư Hreng - Hết	120
d	Xã Đăk RôWa	
	Từ Cầu treo KonKlo - Ngã 3 Trạm y tế xã	200
đ	Xa Đăk cãm	
-	Từ ranh giới xã Đăk Cãm và P. Duy Tân - Đường vào kho đạn	1.000
-	Từ đường vào kho đạn - Trụ sở UBND xã Đăk Cãm	600
e	Các đoạn đường còn lại không có tên trong mục B phần này áp dụng mức giá	65
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
2.1	Xã Kroong	
-	Đường đất hai bên song song với tỉnh lộ 675	70
-	Các khu dân cư còn lại	65
2.2	Xã Ngọc Bay	
-	Toàn bộ khu dân cư nông thôn	60
2.3	Xã Đoàn Kết	
-	Thôn 5, 6, 7	60
-	Các khu dân cư còn lại	65
2.4	Xã Đăk Cãm	
-	Tuyến 2 (từ ranh giới P. Trường Chinh - Đường vào kho đạn)	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Tuyến 2 (từ đường vào kho đạn - đến giáp thôn 3, thôn 8)	200
-	Thôn 1,2,6,8	100
-	Thôn 3,4	90
-	Thôn 9:	
-	Từ ngã tư đường vào kho đạn - Đến giáp xã Đăk Bla	120
-	Các đoạn đường còn lại thuộc khu vực thôn 9	100
-	Đường đi xã Ngọc Réo (từ trụ sở UBND xã đến đồng ruộng)	200
-	Đường quy hoạch số 4 khu nhà máy bia cũ	1.700
-	Các khu dân cư còn lại	
	Thôn 5	60
	Thôn 7	60
2.5	Xã Chư Hreng	
-	Toàn bộ khu dân cư nông thôn	55
2.6	Xã Đăk RoWa	
-	Ngã ba trạm y tế - Trụ sở UBND xã	120
-	Ngã ba trạm y tế - Thôn Kon Tum KPong 2 (điểm trường thôn)	100
-	Từ điểm trường thôn Kon Tum KPong 2 - Hết thôn Kon Tum KNâm 2	70
-	Từ ngã 3 Trạm y tế xã - Suối Đăk RoWa	120
-	Suối Đăk RoWa - Thôn Kon JơRi và Thôn Kon KTU	80
-	Từ trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum KNâm 2	70
-	Các khu dân cư còn lại	60
2.7	Xã Đăk BLà	
-	Thôn Tập đoàn 1	55
-	Thôn KonTu I, KonTu II,	60
-	Các khu dân cư còn lại	60
2.8	Xã Vinh Quang	
-	Cầu Loh Rê đến cầu Đăk Cầm	275
-	Từ cổng chào thôn Plei Trum Đăk Choah đến cầu tràn	80
-	Từ cầu tràn đến khu dân cư thôn Plei Trum Đăk Choah	60
-	Các khu dân cư còn lại	60
2.9	Xã YaChim	
a	Thôn Tân An:	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Khu vực trung tâm (từ ngã ba thôn Tân An - tỉnh lộ 671) đến quán Sáng, Bích và từ ngã ba nhà Ông Thủy đến đường lô cao su)	120
-	Các khu còn lại trong thôn	70
b	Thôn PleiSar (từ đoạn Tỉnh lộ 671 đi qua)	
-	Từ ngã ba xã Ya Chim đi xã Đăk Năng	120
-	Các khu còn lại trong thôn	70
c	Các khu dân cư còn lại trong xã	60
2.10	Xã Đăk Năng	
-	Thôn Gia Hội	65
-	Thôn Ngô Thạnh, Gia Kim	55
-	Thôn Plei Drốp	55
-	Thôn Plei Rơ Wăk	60
2.11	Xã Hoà Bình	
-	Đường vào UBND xã Hoà Bình	85
-	Đường số 1 (từ ngã 3 thôn 4, thôn 2 đến trường Nguyễn Văn Trỗi)	150
-	Đường số 2	85
-	Đường số 3	80
-	Thôn 1, 2, 3, 4.	55
-	Các khu dân cư còn lại	55

3. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

a. Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm mức giá : 60.000đồng/m².

b. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 40.000đồng/m².

c. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

d. Giá đất tại khu công nghiệp Sao Mai: 100.000đ/m²

Ghi chú: Giá đất trên tính cho toàn bộ lô đất.

4. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 36.000đ/m².

DVT: 1.000đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-----	-----------------------	---------

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Bảng giá đất khu dân cư nông thôn, các vùng ven đô thị và trực đầu mỗi giao thông chính trên địa bàn các xã	
1.1	Xã Hà Mòn:	
-	Đoạn từ giáp ranh đất thị trấn phía nam đến trụ sở Trạm Khuyến nông (đường Hùng Vương kéo dài)	882
-	Đoạn từ đất Trạm Khuyến nông đến hết đất trường Mẫu Giáo thôn 5 - Hà Mòn.	600
-	Đoạn từ trường Mẫu Giáo thôn 5 đến giáp ranh giới xã Đăk La.	378
-	Đoạn từ sau phần đất nhà bà Liên (Trạm) đến hết đất nhà ông Hoàng Quốc Việt (đường Lê Lợi).	550
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Nguyễn Văn Ghi (đường Lê Lợi).	202
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Ghi đến giáp xã Ngọc Vang.	161
-	Đường Lê Lợi nối dài (bên kia muong thôn 5)	
-	Đoạn từ Hùng Vương đến hết nhà ông Quỳnh	450
-	Từ sau phần đất nhà ông Rỹ - hết đất thôn 3	150
-	Từ đất thôn thống nhất – ngã 3 Hà Mòn	300
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà ông Rỹ	113
-	Đoạn từ đất giáp thị trấn đến hết đất nhà ông Tiền	370
-	Từ nhà ông Tiền – hết đất nhà ông Anh (đường xuống hồ đội 1)	340
-	Từ quán Thanh Thanh (đường xuống hồ đội 1) - ngã 3 Hà Mòn	380
-	Đoạn từ ngã 3 xã Hà Mòn đến hết đất nhà ông Mai Hoạt: chia làm 2 đoạn.	
+	Đoạn từ ngã 3 xã Hà Mòn đến hết trạm y tế xã.	380
+	Đoạn từ hết trạm y tế xã đến nhà ông Mai Hoạt.	168
-	Đoạn từ nhà Mai Hoạt đến ngã 3 đội 5	105
-	Đoạn từ ngã 3 xã Hà Mòn đến nhà ông Ngô Văn Doanh chia thành 2 đoạn.	
+	Đoạn từ ngã 3 xã Hà Mòn đến nhà ông Thư	295
+	Đoạn từ nhà ông Thư đến hết nhà ông Ngô Văn Doanh	263
-	Đoạn từ nhà ông Ngô văn Doanh đến hết nhà ông Võ Thái Sơn	200
-	Các đường còn lại.	63
1.2	Xã Đăk La:	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Từ giáp ranh xã Hà Mòn đến hết phần đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3)	189
-	Từ phần đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3) đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Kim Ánh (thôn 6)	239
-	Từ phần đất nhà ông Nguyễn Kim Ánh đến hết phần đất ông Phan Văn Tản (thôn 1B)	255
-	Từ phần đất ông Phan Văn Tản đến ranh giới thành phố Kon Tum	227
-	Từ sau phần đất nhà ông: Nguyễn Long Cường đến hết nhà ông Võ Đức Kính thôn 6	162
-	Từ nhà ông Võ Đức Kính đến cầu Đăk Xít thôn 7	105
-	Từ cầu Đăk Xít đến hết thôn 10 (Đăk Chót)	61
-	Từ ngã ba thôn 5 thôn 6 đến nhà ông Nguyễn Văn Trúc	53
-	Từ sau nhà ông: Nguyễn Lưu đi hết đường chính thôn 3	46
-	Từ sau phần đất bà Nguyễn Thị Thành đến hết Đường chính thôn 4	47
-	Từ đất nhà ông Lê Tấn Tĩnh thôn 6 đến hết nhà ông: Nguyễn Thanh Hiệp	57
-	Tất cả các Đường chính của thôn 2	46
-	Sau UBND xã Đăk La đến hết nhà ông: Trần Văn Minh	44
-	Sau phần đất nhà ông Trần Xuân Thanh đến nhà ông Trần Đức Danh	78
-	Sau hội trường cũ thôn 1b đến trạm trộn bê tông	57
-	Hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Giác đến hết đất ông Nguyễn Viết Lạng thôn 1b	46
-	Tất cả các đường còn lại.	34
1.3	Xã Đăk Mar:	
-	Từ ranh giới Thị trấn đến ngã 3 Đường vào thôn 1(cả 2 bên đường QL 14)	462
-	Từ giáp ngã 3 Đường vào thôn 1 đến hết giáp nương (cả 2 bên đường QL 14)	420
-	Từ nương đến giáp ranh giới xã Đăk Hring (cả 2 bên đường QL 14)	420
-	Từ ngã 3 Đường vào Công ty TNHH 734 đến hết đất trụ sở Công ty TNHH 734.	259
-	Từ hết đất trụ sở Công ty TNHH 734 đến hết sân phơi Công ty TNHH 734.	170
-	Từ hết sân phơi Công ty TNHH 734 đến giáp đất nhà ông Tạ Ngọc Quang	160

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Từ hết đất nhà ông Tạ Ngọc Quang đến hết đất nhà ông Nguyễn Hàm Quang.	144
-	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Hàm Quang đến hết đất làng KonGung - Đăk Mút.	58
-	Từ giáp đất ông Trần Thanh Tuấn (thôn 1) đến hết cầu sang thị trấn.	160
-	Từ giáp đất ông Phạm Thanh Hải đến giáp nương cầu máng (khu vực Đường mới)	142
-	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Chí Ánh đến hết phần đất ông Lưu Đức Kha	120
-	Các Đường quy hoạch khu giao đất có thu tiền tại thôn 3 xã Đăk Mar	176
-	Các đường còn lại.	54
1.4	Xã Đăk Ui:	
-	Từ ranh giới thị trấn đến ngã 3 vào đập Đăk Ui	71
-	Từ ngã 3 vào đập Đăk Ui đến cầu thôn 8.	57
-	Từ cầu thôn 8 đến cầu Đăk Prông thôn 1B	66
-	Từ cầu Đăk Prông thôn 1B đến hết thôn 1A	50
-	Từ ngã 3 thôn 7 – hết nhà rông thôn 5B	40
-	Các Đường còn lại.	30
1.5	Xã Đăk Hring:	
-	Từ ranh giới xã Đăk Mar đến hết Trường tiểu học Bế Văn Đàn	378
-	Mặt đường QL 14 từ đường vào nghĩa trang (quán Thông - Lan) đến hết đất nhà Ông Võ Hùng Minh (Đường vào mỏ đá).	315
-	Mặt đường Lô 2 từ đường vào nghĩa trang (quán Thông - Lan) đến Đường vào mỏ đá.	65
-	Từ nhà Ông Huỳnh Hữu Năng đến hết đất trồng cao su (giáp khu thị tứ).	74
-	Từ Đường vào mỏ đá đến hết đất nhà Ông Hồ Văn Bảy.	277
-	Từ nhà Ông Hồ Văn Bảy đến hết đất nhà Ông Lê Hồng Anh.	473
-	Từ nhà Lê Hồng Anh đến ranh giới xã Diên Bình huyện Đăk Tô.	246
-	Từ ngã ba đi xã Đăk Pxi đến hết nhà ông Phan Thanh Sang	221
-	Các Đường Quy hoạch khu dân cư (đầu giá).	158
-	Từ ngã ba (liền kề Trụ sở UBND xã Đăk Hring) đến đất ông Nguyễn Văn Thanh.	161
-	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (Đường vào xóm Huế) đến giáp đất nhà Ông Thanh.	57

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Từ nhà ông Phan Thanh Sang đến Cầu TUATÊAM (A Thích)	53
-	Từ nhà ông A Thích đến giáp ranh giới xã Đăk Pxi.	38
-	Đường Quy hoạch số 05 nối dài đến Trụ sở mới chi nhánh Công ty cà phê (đường xóm mới).	53
1.6	Khu quy hoạch 3.7 (Bổ sung)	
-	Đường Quy hoạch số 1 (song song QL 14)	400
-	Đường Quy hoạch số 2 (song song với đường QH số 1)	232
-	Đường Quy hoạch số 3 (song song với đường QH số 2)	106
-	Đường Quy hoạch số 4 (song song với đường QH số 3)	99
-	Đường Quy hoạch số 5 (song song với đường QH số 4)	238
-	Đường Quy hoạch số 6 (song song với đường QH số 5)	238
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	170
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	96
-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	189
-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	89
-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	240
-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	107
-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	189
-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	89
-	Đường Quy hoạch số 11 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	220
-	Đường Quy hoạch số 11 (từ đường QH số 3 đến hết đường)	85
-	Các đường còn lại.	35
1.7	Xã Đăk Pxi:	
-	Từ ranh giới Đăk Hring đến hết đất thôn 11.	12
-	Từ giáp đất thôn 11 đến cầu Đăk Vet.	15
-	Từ cầu Đăk Vet đến hết đất thôn 6	26
-	Từ đất thôn 6 đến hết đất thôn 10.	12
-	Từ ngã 3 trụ sở xã đến hết khu dân cư công nhân chi nhánh NT 701 cũ tại Đăk Pxi.	19

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Các đường còn lại.	12
1.8	Xã Ngọc Wang:	
-	Từ ranh giới xã Hà Mòn đến hết đất thôn 7	63
-	Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 5	47
-	Từ hết đất thôn 5 đến ngã 3 đi xã Ngọc Réo	95
-	Từ ngã 3 đi xã Ngọc Réo - hết đất thôn 4	80
-	Từ ngã 3 đi Ngọc Réo đến hết khu dân cư thôn 3 (Vùng tái định cư).	48
-	Các đường còn lại.	16
1.9	Xã Ngọc Réo:	
-	Từ ranh giới xã Ngọc vang đến ranh giới thành phố Kon Tum.	26
-	Các đường còn lại.	15

2. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

a. Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, mức giá: 30.000đ/m²

b. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 38.000đồng/m².

c. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

3. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 18.000đ/m².

ĐVT:1.000đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
III	HUYỆN ĐĂK TÔ	
1	Xã Diên Bình	
1.1	Trục đường giao thông chính chạy dọc theo QL 14	
	Ranh giới thị trấn - Viên ngập (phía bắc lòng hồ)	
	Phía đông Quốc lộ 14	160
	Phía tây Quốc lộ 14	205
	Viên ngập phía Nam - Cổng chào	180
	Cổng chào - giáp xã Đăk HRing	280
1.2	Khu tái định cư xã Diên Bình	
	Trục A1-A2 (Lô 1 song song với Quốc lộ 14)	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
	Trục B1-B2 (Lô 2 song song với Quốc lộ 14)	110
	Trục C1-C2 (Lô 3 song song với Quốc lộ 14)	100
	Trục D1-D2 (Lô 4 song song với Quốc lộ 14)	90
	Trục E1-E2 (Lô 5 song song với Quốc lộ 14)	80
	Trục G1-G2 (Lô 6 song song với Quốc lộ 14)	70
	Các vị trí còn lại	60
1.3	Đường thôn 4 đi Đăk Can	
	Quốc lộ 14 - Thủy lợi C19	100
	Các đoạn còn lại	50
	Khu vực thôn 2	50
1.4	Đường vào làng Kon HRing	
	Quốc lộ 14 - Ngã 3 Bia chiến tích (cả 2 tuyến)	80
	Bia chiến tích - Hết làng	60
	Các vị trí còn lại	30
1.5	Làng Đăk Can	10
1.6	Các vị trí còn lại của thôn 1, thôn 3, thôn 4	50
2	Xã Tân Cảnh	
2.1	Quốc lộ 14	
	Từ thị trấn - Đường vào nhà máy mì	250
	Đường vào nhà máy mì - Cầu Tri Lễ	270
	Cầu Tri Lễ - Cống nhà ông Mâu	320
	Cống nhà ông Mâu - Cầu Đăk Mốt	250
	Các vị trí khác	120
2.2	Các đường nhánh nối quốc lộ 14	
	Từ quốc lộ 14 vào 150m	150
	Đoạn còn lại	100
2.3	Các tuyến đường khu quy hoạch mới (sau UBND xã)	120
2.4	Làng Đăk RiZốp, làng Đăk RiPen 1, Làng Đăk RiPen 2	30
2.5	Các vị trí còn lại	30
3	Xã Pô Kô	
3.1	Đường nhựa trung tâm xã (từ ngã 3 đường Đăk Tô - Sa Thầy đến hết đường nhựa)	50
3.2	Tỉnh lộ 675 (Đường Đăk Tô - Sa Thầy)	
	Từ cầu Đăk Tuyên 2 – hết thôn Kon Tu Peng	30
	Từ đầu thôn 1 – hết Kon Tu Dóp 2	30

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
3.3	Các vị trí còn lại	
	Làng KonTuPen (vị trí còn lại)	20
	Các vị trí còn lại của các thôn	15
4	Xã Kon Đào	
4.1	Tỉnh lộ 672	
	Từ cầu 10 tấn - Trường Mầm Non Hoa Phượng	160
	Đường từ mầm non Hoa Phượng - đường vào trại sản xuất Sư 10	220
	Đường vào trại sản xuất Sư 10 - Ngã 3 Ngọc Tụ	160
4.2	Đường Kon Đào - Văn Lem	
	Ngã 3 tỉnh lộ 672 - Cổng suối đá	140
	Cổng suối đá - Ngã 3 đi suối nước nóng	80
	Ngã 3 đi suối nước nóng - Giáp xã Văn Lem	50
	Ngã 3 đi suối nước nóng - Suối nước nóng	80
4.3	Vị trí khác của thôn 1, 2, 6 và thôn 7	80
4.4	Vị trí Kon Đào 1, 2, Đăk Lung, thôn 3	25
5	Xã Đăk Rơ Nga	
5.1	Quốc lộ 14B	
	Ngọc Tụ - Hết làng Đăk Dé	30
	Cuối làng Đăk Dé - Hết xã Đăk Rơ Nga	20
5.2	Các vị trí còn lại	
	Làng Đăk Manh 1, làng Đăk Manh 2, làng Đăk Dé	10
	Làng Đăk Pun, làng Đăk Con	10
6	Xã Ngọc Tụ	
6.1	Quốc lộ 14B	
	Từ ngã 3 Ngọc Tụ - thôn Đăk No	50
	Trung tâm xã Ngọc Tụ (thôn Đăk Nu)	55
	Các vị trí còn lại	40
	Từ thôn Đăk Nu – hết Đăk Tông	46
	Từ hồ 1: thôn Đăk Tăng - Ngã 3 đi xã Đăk Rơ Nga (thôn Đăk Manh 1)	32
	Các vị trí còn lại	25
6.2	Tỉnh Lộ 672	35
6.3	Các vị trí còn lại	12
7	Xã Văn Lem	
	Đường Kon Đào - Văn Lem (KT86) toàn tuyến	20

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
	Đường làng Măng Rương	12
	Các vị trí còn lại	12
8	Xã Đăk Trăm	
8.1	Trục đường giao thông Tỉnh lộ 672	
	Mỏ đá Ngọc Tụ - cầu Đăk Rô Gia	35
	Từ cầu Đăk Rô Gia - Cầu Đăk Trăm	50
	Cầu Đăk Trăm - Ngã 3 Tỉnh lộ 678	70
	Ngã 3 Tỉnh lộ 672 -Cổng TeaRo	50
	Cổng TeaRo - Dốc Măng Rơi	35
8.2	Tỉnh lộ 678	
	Ngã ba tỉnh lộ 672 - Ngã tư cuối trường tiểu học	70
	Ngã tư cuối trường tiểu học - Cầu sắt	40
8.3	Các đường trung tâm cụm xã	35
8.4	Đường đi từ làng Đăk Mông - Làng của Đăk Hà	25
8.5	Các vị trí còn lại	12

Ghi chú: Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m

9. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

a. Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm mức giá : 30.000đồng/m².

b. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 36.000đồng/m².

c. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

10. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu dân cư:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 16.000đ/m².

ĐVT:1.000đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính	
-	Phía đông Hạt Quản lý Quốc Lộ - Cầu Đăk Mót	300
1.1	Xã Đăk Xú	
-	Từ ranh giới thị trấn đến hết ranh giới mở rộng Thị Trấn Plei Kần theo quy hoạch	450

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Từ Ranh giới mở rộng Thị trấn Plei Kần theo quy hoạch đến giáp ranh giới xã Bờ Y (đọc QL 40)	380
1.2	Xã Bờ Y	
-	Từ ranh giới xã Đăk Xú đến cầu thôn Bắc Phong	440
-	Từ cầu thôn Bắc Phong đến UBND xã Bờ Y	500
-	Từ phía tây UBND xã Bờ Y đến hết trạm thu phí	300
-	Đường D4	170
-	Ngã ba trạm thu phí (đọc QL 40) - ranh giới Campuchia (hết đường nhựa)	250
-	Đoạn từ ngã 3 trạm thu phí đến trạm kiểm soát liên hợp đọc QL 40	250
-	Đường nội bộ quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu	200
1.3	Xã Đăk Nông (mặt tiền QL 14 đường HCM)	250
1.4	Xã Đăk Dục (mặt tiền QL 14 đường HCM)	
-	Đoạn từ xã Đăk Nông đến ranh giới xã Đăk Dục (giáp ranh giới huyện Đăk Glei)	200
1.5	Xã Đăk Kan (đọc mặt tiền QL 14C)	
-	Từ ranh giới thị trấn đến Cầu 732	200
-	Từ Cầu 732 đến hết khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan	150
-	Từ khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan đến giáp ranh giới huyện Sa Thầy	110
1.6	Xã Sa Loong - (Nam sân vận động 732) - Giáp đập Đăk Wang	
-	Từ Quốc lộ 14C (cầu 732) đến hết sân vận động 732	180
-	Từ hết sân vận động 732 đến giáp đập Đăk Wang	150
1.7	Đất khu dân cư còn lại trên địa bàn thị trấn	150
2	Giá đất ở khu dân cư nông thôn	
2.1	Khu dân cư còn lại xã Đăk Xú	110
2.2	Khu dân cư còn lại xã Bờ Y	130
2.3	Khu dân cư còn lại xã Đăk Dục, Đăk Nông, Đăk Ang	60
2.4	Khu dân cư còn lại xã Đăk Kan, Sa Loong	55

3. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

a. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu XD: 30.000đ/m² (ngoài ranh giới quy hoạch xây dựng thị trấn).

b. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 35.000đồng/m².

c. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

4. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 12.000đ/m².

ĐVT:1.000đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Giá đất khu dân cư ven trục đường giao thông chính	
1.1	Dọc trục đường Hồ Chí Minh	
a	Từ đất nhà bà Thuận – Cống suối Đăk Năng	250
b	Từ Nam cống suối Đăk Năng đến Bắc cầu Đăk Bo	100
c	Từ Nam cầu Đăk Bo đến hết ranh giới xã Đăk Roong - Đăk Môn	
-	Từ Nam cầu Đăk Bo đến nhà ông Long Hiền	250
-	Từ nhà ông Long Hiền đến Bắc cầu Đăk Gô	200
-	Từ Nam cầu Đăk Gô đến hết ranh giới xã Đăk Roong - Đăk Môn	300
d	Từ ranh giới xã Đăk Roong - điểm cách xăng dầu Quốc Huy về phía Bắc 100m	200
	Từ Nam xăng dầu Quốc Huy đến phía Bắc cầu Đăk Long	300
	Từ Nam cầu Đăk Long đến giáp Ngọc Hồi	200
đ	Từ Bắc cầu Đăk Ven - Ngã 3 Đăk Tả	100
e	Từ ngã 3 Đăk Tả - Trụ sở UBND xã Đăk Man cũ	80
f	Từ trụ sở UBND xã Đăk Man cũ - Hết suối thác Đăk Chè (trừ trung tâm cụm xã)	150
1.2	Các đường nhánh phụ, dọc đường Hùng Vương	
a	Đường Hùng Vương - Ngã 3 Đăk Dền, Pêng Sel (tính mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m là vị trí 1)	650
b	Từ ngã 3 Đăk Dền, Pêng Sel - Cầu treo Đăk Rang	400
c	Từ ngã 3 Đăk Dền - Hết đất nhà bà Y Lâu	300
d	Từ hết đất nhà bà Y Lâu - Đoạn còn lại	60
đ	Đường Hùng Vương - Cầu tràn Suối Đăk Rang (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	350
e	Từ nhà ông Vững - Nhà ông Cát Giang Nga (tính từ chân cầu Đăk Rang - Ngã 3 tiếp giáp với đường Hùng Vương, QL 14 cũ)	500
f	Đường Hùng Vương - đi ngã 3 Đăk Lôi	400
g	Từ ngã 3 Đăk Lôi - đến hết phần đất nhà bà Y Chất	350
h	Từ ngã 3 Đăk Lôi - đến hết đất nhà ông Hào	150
2	Giá đất khu dân cư nông thôn	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
2.1	Đường HCM đến xã Đăk BLô (từ ngã 3 Măng Khên sâu 50 m - Đồn Biên phòng 665)	80
2.2	Đường Đăk Tả đến giáp hồ Đăk Tin xã Đăk Choong	40
2.3	Từ hồ Đăk Tin đến giáp đất QH trung tâm xã	200
2.4	Từ giáp đất QH trung tâm xã Đăk Choong đến hết khu dân cư Bê Rê	250
2.5	Từ hết khu dân cư Bê Rê đến cầu Nước Mỹ M. Hoong - Ngọc Linh	100
2.6	Từ Ngã 4 đường đi xã Mường Hoong-Ngọc Linh đến hết Làng Đăk Bê	150
2.7	Từ giáp đất QH trung tâm xã Đăk Choong - cầu Đăk Choong xã Xốp	200
2.8	Từ Cầu Đăk Choong đến giáp đất quy hoạch Trung tâm xã Xốp	60
2.9	Từ đất quy hoạch TT xã Xốp đến hết làng Long Ri	40
2.10	Đường HCM đến Làng Núi Vai xã Đăk Roong	50
2.11	Giáp đất quy hoạch Đăk Môn đến Đồn biên phòng 673 (tính từ hết đất khu qui hoạch TTCX Đăk Môn)	70
2.12	Đường từ ngầm suối Đăk Pang - Đồn biên phòng 669 thuộc xã Đăk Nhoong	50
2.13	Các trục đường liên thôn khác và khu dân cư nằm ngoài các trục đường nói trên	30
3	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
3.1	Đăk Long	30
3.2	Đăk Môn	40
3.3	Đăk Roong	40
3.4	Đăk Pét	40
3.5	Đăk Nhoong	30
3.6	Đăk Man	40
3.7	Đăk BLô	30
3.8	Đăk Choong	35
3.9	Xã Xốp	30
3.10	Mường Hoong	30
3.11	Ngọc Linh	30
4	Giá đất ở tại trung tâm cụm xã, trung tâm các xã	
4.1	Trung tâm cụm xã Đăk Môn	300
4.2	Trung tâm xã Đăk Choong	250
4.3	Trung tâm xã Mường Hoong	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
4.4	Trung tâm các xã còn lại, gồm: Ngọc Linh, Xốp, Đăk Nhoong, Đăk BLô	80
4.5	Trung tâm xã Đăk Long	100
4.6	Trung tâm xã Đăk Man	200
4.7	Trung tâm cụm thôn Bê Rê (đoạn từ đầu khu dân cư Bê Rê đến hết khu dân cư Bê Rê)	150

5. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

a. Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm mức giá : 20.000đồng/m².

b. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 34.000đồng/m².

c. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

6. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 10.000đ/m².

ĐVT:1.000đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
VI	HUYỆN KON RẪY	
1	Đất ở ven trục giao thông chính	
1.1	Xã Tân Lập	
-	Từ biên nội thị (thị trấn Đăk Rve) - Cầu Kon Bưu	65
-	Kè Cầu Kon Bưu - Nhà ông Vũ Văn Hiệp (đối diện XN 01-05)	70
-	Kè Nhà ông Vũ Văn Hiệp - Nhà ông Phan Văn Viết	85
-	Kè Nhà ông Phan Văn Viết - Nhà ông Trần Văn Chương	145
-	Kè nhà ông Trần Văn Chương - Nhà ông Dương Văn Rợ (ngã ba đi thôn 3)	155
-	Kè nhà ông Dương Văn Rợ-Nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1)	200
-	Kè nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1) - Cầu Kon Bẫy	320
-	Cách QL 24 50 m (ngã 3 đi thôn 3) - Trường tiểu học thôn 3	55
-	Cách QL 24 50 m (ngã 3 đi thôn 2) - Nhà ông Nguyễn Văn Hòa (Mi)	55
-	Dọc theo trục đường liên xã qua thôn 5 và thôn 6	35
-	Cách QL 24 50m (ngã 3 đi thôn 6) - nhà ông Nguyễn Văn Thanh	35
-	Cách QL 24 50m (ngã 3 đi thôn 5) - nhà bà Nguyễn Thị Tánh	30

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
1.2	Xã Đăk Ruông	
	Đoạn dọc theo trục đường Quốc lộ 24:	
-	Kè cầu Kon Brăy - Ngã 3 (đường vào thôn 8, làng Kon Nhên)	230
-	Kè Ngã 3 (đường vào thôn 8, làng Kon Nhên)- UBND xã Đăk Ruông	270
-	Kè UBND xã (đường vào Đội thuế liên xã) - Đường vào trường THCS xã Đăk Ruông	300
-	Đường vào trường THCS xã Đăk Ruông - Nhà ông Lương Xuân Thuỷ	240
-	Kè nhà ông Lương Xuân Thuỷ - Nhà bà Nguyễn Thị Lan	190
-	Kè nhà bà Nguyễn Thị Lan - Cầu Đăk Năng	110
-	Kè cầu Đăk Năng - Đường bê tông vào làng Kon SMôn	70
-	Kè đường bê tông vào làng Kon SMôn - Cầu 23	60
	Đoạn từ QL24 vào làng Kon Nhên:	
-	Cách đường QL24 50m - Nhà ông U Bạc	90
-	Kè nhà ông U Bạc - Sân vận động làng Kon Nhên	70
	Đoạn từ QL24 vào làng Kon Skôi:	
-	Cách QL24 50m - Nhà bà Ngô Thị Danh	110
-	Kè nhà bà Ngô Thị Danh - Trường tiểu học	60
-	Đoạn cách QL 50m đến Trường học làng Kon Bdeh:	
-	Đoạn cách QL 50m đến Trường học làng Kon BDeh	30
	Đoạn từ QL 24 đi tỉnh lộ 677:	
-	Cách QL24 50m - Nhà ông Lê Văn Bông	135
-	Kè nhà ông Lê Văn Bông - Trường Mầm non	110
-	Kè Trường Mầm Non - Cầu Trần	90
-	Cách tỉnh lộ 677 50 m – Cổng trường PTTH Đăk Ruông	60
-	Cách QL24 50m - Nhà rông làng Kon Sờ Rệt	80
1.3	Xã Đăk Tô Re	
-	Đoạn đường từ cầu 23 – Cầu thôn 6 giáp UBND xã cũ	80
-	Kè cầu thôn 6 giáp UBND xã cũ – Cầu Kon Sơm Luh	90
-	Kè cầu Kon Sơm Luh – Đường vào thôn 8 (Kon Đxing)	70
-	Kè đường vào thôn 8 (Kon Đxing)- Biên giáp ranh thành phố Kon Tum và huyện Kon Rẫy	60
1.4	Xã Đăk Tô Lung	
-	Giáp ranh xã Đăk Ruông – Đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7	80

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7 –	60
	Ngã ba đường đất đi làng Kon Bi	
-	Ngã ba đường đất đi làng Kon Bi - Cầu bê tông (giáp xã Đăk Kôi)	40
2	Đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
2.1	Xã Tân Lập	
-	Gồm: Thôn 1 và thôn 2.	60
-	Tại thôn 3.	35
-	Tại thôn 4.	35
-	Gồm: Thôn 5 và thôn 6.	30
2.2	Xã Đăk Ruông	
-	Gồm: Thôn 9, thôn 12.	40
-	Gồm: Thôn 8, 10,13	30
-	Gồm: Thôn 11 và thôn 14.	30
2.3	Xã Đăk Tờ Re	
-	Gồm: Thôn 1, 2, 4, 7, 8, 9 và thôn 10.	30
-	Gồm: Thôn 3, 5, 6, 11 và thôn 12	20
2.4	Xã Đăk Tơ Lung	
-	Gồm: Thôn 1, 2, 4, 7 và thôn 8.	25
	Gồm: Thôn 3, 5, 6, 11 và thôn 12.	20
2.5	Xã Đăk PNe	
-	Tại tất cả các thôn	20
2.6	Xã Đăk Kôi	
-	Tại tất cả các thôn	20
3	Giá đất khu vực tái định cư thị trấn huyện lỵ Đăk Ruông - Tân Lập	
3.1	Đường qui hoạch khu trung tâm thị trấn huyện lỵ Đăk Ruông - Tân Lập song song với Quốc lộ 24 thuộc thôn 1, xã Tân Lập (Vị trí thuộc các đường nhánh TĐ2, C2, C3)	230
3.2	Đường qui hoạch khu trung tâm thị trấn huyện lỵ Đăk Ruông - Tân Lập song song với Quốc lộ 24 thuộc thôn 1, xã Tân Lập (Vị trí thuộc các đường nhánh còn lại)	70
3.3	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên cũ có các lô đất tái định cư nằm dọc với đường QL24	440
3.4	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên cũ có các lô đất tái định cư nằm ở những vị trí còn lại	235

Ghi chú: Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được áp dụng giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn.

4. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

a. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng là: 20.000đ/m².

b. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 36.000đồng/m².

c. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

Ghi chú: Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được áp dụng giá đất ở các khu vực khác cùng vị trí.

5. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn (trục đường QL 24 từ xã Tân Lập đến xã Đăk Ruông):

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở:

- Từ khu vực tái định cư công viên Lâm viên cũ đến cầu Kon Rẫy và từ cầu Kon Brây đến cây xăng Doanh nghiệp Thảo Nguyên: 12.000đ/m²

- Các khu vực còn lại: 10.000đ/m².

ĐVT:1.000đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VII	HUYỆN SA THẦY				
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính				
1.1	Tỉnh lộ 675, đoạn từ cầu Đăk Sia đến cầu Đổ xã Sa Nghĩa.	173	121	95	87
1.2	Tỉnh lộ 675, đoạn từ cầu Đổ Sa Nghĩa đến ngã 3 tỉnh lộ 675 cũ đường vào UBND xã Sa Bình.	90	63	50	45
1.3	Tỉnh lộ 675, đoạn từ ngã 3 tỉnh lộ 675 cũ đến cầu Pôkô.	150	105	83	75
1.4	Trung Tâm cụm xã Ya Ly - Ya Xia:				
-	Đoạn từ ngã 3 Ya ly - Ya xiê đi về huyện đến ngã 3 đường QH (N1).	150	105	83	75
-	Đoạn từ 50m tiếp theo từ ngã 3 QH (N1) đi về huyện.	110	77	61	55
-	Đoạn 100m, từ ngã 3 Ya ly - Ya xiê đi xã Ya ly .	150	105	83	75
-	Đoạn 100 m tính từ ngã 3 Ya ly - Ya xiê đi xã Ya xiê.	150	105	83	75

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn tiếp theo từ 100m đi xã Ya xiêr đến ngã 4 đường QH (N4).	100	70	55	50
-	Đoạn tiếp theo 50m tính từ ngã 4 đường QH (N4).	80	56	44	40
-	Đường Trục chính Trung tâm cụm xã:				
	- Đoạn từ ngã 3 Ya ly-Ya xiêr đến ngã 4 đường QH (D1).	110	77	61	55
	- Đoạn từ ngã 4 đường QH (D1) đến ngã 4 đường QH (D2).	90	63	50	45
	- Đoạn từ ngã 4 đường QH (D2) đến ngã 4 đường QH (D3).	80	56	44	40
-	Đường QH (D1) (458m).	80	56	44	40
-	Đường QH (D2) (468m).	60	42	33	30
-	Đường QH (D3) (468m).	50	35	28	25
-	Đường QH (D4) (373,6m)	35	25	19	18
-	Đường QH (N1):				
	- Đoạn từ ngã 3 đường huyện đến ngã 3 đường QH (D1).	60	42	33	30
	- Đoạn tiếp từ ngã 3 đường QH (D1) đến ngã 3 đường QH (D2).	50	35	28	25
	- Đoạn tiếp từ ngã 3 đường QH (D2) đến ngã 3 đường QH (D3).	35	25	19	18
	- Đoạn tiếp từ ngã 3 đường QH (D3) đến ngã 3 đường QH (D4).	90	63	50	45
-	Đường QH (N2):	35	25	19	18
-	Đường QH (N3):	35	25	19	18
-	Đường QH (N4):	35	25	19	18
1.5	Tỉnh lộ 675, Đoạn từ UBND xã Sa Nhon đến 200m đi Rờ Koi, đến 200m đi Thị trấn	180	126	99	90
1.6	Tỉnh lộ 674 cũ, Đoạn từ UBND xã Sa Sơn đến 200m đi Mô Rai, đến 200m đi Thị trấn	150	105	83	75
1.7	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Sa Nhon.	120	84	66	60
1.8	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 thuộc xã Sa Sơn	100	70	55	50
1.9	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Rờ Koi.	90	63	50	45
1.10	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 cũ thuộc xã Mô Rai.	90	63	50	45

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.11	Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai đoạn từ cuối làng Le đến đội 10 Công ty 78	110	77	61	55
1.12	Ven Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai	100	70	55	50
1.13	Ven Quốc lộ 14C thuộc xã Rờ Koi.	90	63	50	45
1.14	Đường trục chính thuộc xã Ya Ly, xã Ya Xiêr, Ya Tăng (trừ các đoạn thuộc TTCX).	80	56	44	40
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn				
2.1	Xã Sa bình:				
-	Đoạn từ trung tâm UBND xã đến tỉnh lộ 675	173	121	95	87
-	Từ trung tâm UBND xã đi hướng Lung Leng 200m.	173	121	95	87
-	Từ trung tâm UBND xã đi hướng Bình Trung 200m.	173	121	95	87
-	Đường liên thôn	30	21	17	15
-	Đất còn lại.	27	19	15	14
2.2	Xã Sa nghĩa:				
-	Đường nhựa từ Nghĩa Long - Hoà Bình.	100	70	55	50
-	Đường liên thôn	38	27	21	19
-	Đất còn lại.	27	19	15	14
2.3	Các xã Sa Sơn, Sa Nhơn:				
-	Đường nhựa Trung tâm cụm xã Sa Nhơn.	60	42	33	30
-	Đường liên thôn	38	27	21	19
-	Đất còn lại.	26	18	14	13
2.4	Xã Ya Xiêr - Ya Tăng (trừ Trung tâm cụm xã):				
-	Đường liên thôn, liên xã.	38	27	21	19
-	Đất còn lại.	27	19	15	14
2.5	Xã Ya Ly:				
-	Đường liên thôn, liên xã	38	27	21	19
-	Đất còn lại	27	19	15	14
2.6	Xã Rờ Koi:				
-	Từ ngã 3 Chợ Rờ Koi đi Làng Kram 100m.	120	84	66	60
-	Từ ngã 3 Chợ đi về UBND Xã 200m, từ ngã 3 chợ đi về hướng Sa Nhơn	140	98	77	70
-	Đường liên thôn, liên xã.	38	27	21	19
-	Đất còn lại.	27	19	15	14

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.7	Xã Mô Rai:				
-	QL14C đoạn từ đội công tác đồn biên phòng 707 đến hết làng Le	150	105	83	75
-	Đường liên thôn, liên xã.	38	27	21	19
-	Đất còn lại.	27	19	15	14
2.8	Xã Hơ moong:				
-	Đoạn từ UBND xã đi về xã Sa Bình và đi huyện Đắk Tô mỗi bên 250m.	110	77	61	55
-	Đoạn từ ngã 3 Thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình 200m, đi UBND xã Hơ Moong 350m và đi trụ sở Công ty Cà phê Đắk Uy 3 một đoạn 200m.	110	77	61	55
-	Đường liên thôn, liên xã còn lại.	38	27	21	19
-	Đất còn lại.	27	19	15	

Ghi chú: Chiều sâu của mỗi lô đất được tính bằng 50m, trên 50m thì áp dụng mức giá ở vị trí thấp hơn liền kề.

3. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

a. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu XD: 20.000đ/m².

b. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản : 36.000đồng/m².

c. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

4. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu dân cư:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 12.000đ/m².

ĐVT:1.000đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Giá đất quy hoạch khu dân cư huyện Kon Plong	
1.1	Đường Quốc lộ 24	
-	Từ khách sạn Hoa Hồng đến cuối trung tâm y tế huyện	350
-	Từ khách sạn Hoa Hồng đến đèo Măng Đen	315
1.2	Đường Tỉnh lộ 676	
-	Đoạn từ QL 24 đến ngã 3 Nhà máy nước	245

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Từ ngã 3 Nhà máy nước đến đầu đường bê tông đi xã Măng Cành	200
1.3	Đường khu Trung tâm hành chính huyện	
-	Đường số 1: Từ QL 24 đến đường số 9	280
-	Đường số 2: Từ QL 24 đến đường số 6	280
-	Đường số 3: Từ QL 24 đến đường số 6	280
-	Đường số 4: Từ TL 676 đến đường số 3	280
-	Đường số 5: Từ TL 676 đến đường số 9	280
-	Đường số 6: Từ TL 676 đến đường số 9	280
-	Đường số 7: Từ TL 676 đến đường số 9	280
-	Đường số 8: Từ TL 676 đến đường số 9	280
-	Đường số 9: Từ TL 676 đến Quốc lộ 24	280
-	Đường số 10: Từ đường số 1 đến đường số 9	250
-	Đường số 11: Từ ngã ba đầu đường số 10	250
1.4	Các đường khu dân cư khác	
	Các đường quy hoạch khu dân cư phía Bắc	
-	Đoạn nối từ đường du lịch số 2 (sau nhà máy nước) nối với đường số 10	250
-	Đoạn từ sau trạm phát sóng tiếp giáp với Trường phổ thông dân tộc nội trú (song song tỉnh lộ 676)	250
-	Các đường quy hoạch khu dân cư (đổi diện Trung tâm dạy nghề cơ sở 2) cùng một cấp địa hình bằng phẳng, không phân chia chi tiết	250
	Các đường khu dân cư phía Nam	
-	Đường số 3: Đoạn từ quốc lộ 24 đến đường số 5	250
-	Đường số 3: Đoạn từ đường số 5 đến đường số 4	250
-	Đường số 2: Đoạn từ đường số 3 đến đường số 4	250
-	Đường số 4: Đoạn từ đường số 2 đến đường số 5	250
-	Đường số 4: Đoạn từ đường số 5 nối ra quốc lộ 24	250
-	Đường số 5: Đoạn từ đường số 3 nối ra quốc lộ 24	250
-	Đường số 5: Đoạn từ đường số 3 đến đường số 6	250
-	Đường số 6: Đoạn từ đường số 3 đến quốc lộ 24	250
	Các đường quy hoạch khu dân cư phía Đông trung tâm hành chính huyện	
-	Đường số 13: Đoạn từ đường số 5 đến đường số 6	250
-	Đường số 13: Đoạn từ đường số 5 đến đường số 14	250
-	Đường số 13: Đoạn từ đường số 14 đến đường số 9	250

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Đường số 14: Đoạn từ đường số 13 đến đường số 9	250
-	Đường số 15: Đoạn từ đường số 14 đến đường số 9	250
	Các đường quy hoạch khu dân cư phía Tây	250
-	Các tuyến đường QH khu TT thương mại	250
1.5	Các đường du lịch	
-	Đường du lịch số 2: Từ QL 24 đến TL 676	170
-	Đường du lịch số 1: Từ TL 676 xuống hồ Đăk Ke và ra QL 24	190
-	Đường QL 24 đi thác Pa Si	110
-	Từ thác Pa Si đi làng Tu Răng	110
-	Đường QL 24 đi thủy điện Đăk Pône	170
-	Các tuyến đường nhánh nối QL 24 đến đường du lịch số 1	190
-	Các tuyến đường du lịch thuộc khu hồ và thác Đăk Ke	170
2	Đất Khu dân cư nông thôn	
2.1	Xã Măng Cành	
-	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ cầu Kon Năng 1 đến UBND xã Măng Cành	90
-	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ UBND xã Măng Cành đến ranh giới xã Đăk Tăng	70
-	Đất khu dân cư khác	10
2.2	Xã Đăk Long	
-	Đất khu dân cư dọc QL 24 đoạn từ Trung tâm y tế đến cầu Đăk Long	100
-	Đất khu dân cư dọc QL 24 đoạn từ cầu Đăk Long đến ranh giới xã Hiếu	70
-	Đất khu dân cư dọc TL 676 (từ đầu đường bê tông đến ranh giới xã Măng Cành) - cầu Kon Năng 1	100
-	Đất khu dân cư khác	10
2.3	Xã Hiếu	
-	Đất khu dân cư dọc QL 24	70
-	Đường Trường Sơn Đông từ ranh giới huyện KBang (Gia Lai) đến hết ranh giới xã Ngọc Tem - huyện Kon Plông	50
-	Đất khu dân cư khác	10
2.4	Xã Pờ Ê	
-	Đất khu dân cư dọc QL 24	70
-	Đất khu dân cư khác	10
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	20
2.5	Xã Ngọc Tem	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Đất khu dân cư dọc đường Trường Sơn Đông đến trung tâm xã (từ thôn Măng Ri đến Trường THCS xã Ngọc Tem)	50
-	Đất khu dân cư khác	9
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	12
2.6	Xã Đăk Ring	
-	Đất khu dân cư dọc TL 676	70
-	Đất khu dân cư khác	9
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	12
2.7	Xã Đăk Nên	
-	Đất khu dân cư dọc TL 676 (đoạn từ ranh giới xã Đăk Ring đến trung tâm xã)	70
-	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn	20
-	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến ranh giới xã Đăk Nên (giáp ranh tỉnh Quảng Ngãi)	20
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	30
-	Đất khu dân cư khác	9
2.8	Xã Măng Bút	
-	Đất khu dân cư dọc đường vào trung tâm xã	20
-	Đất khu dân cư khác	9
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	10
2.9	Xã Đăk Tăng	
-	Đất khu dân cư dọc TL 676	70
+	Đường đi xã Măng Bút (Từ TL 676 đến ranh giới xã Măng Bút)	20
-	Đất khu dân cư khác	9
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	30
3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn	
-	Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất	
4	Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn:	
	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở:	
4.1	Tại các xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê	10
4.2	Tại các xã Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng	8
5	Bảng giá đất quy hoạch các khu du lịch	
5.1	Đất quy hoạch khu hồ Toong Đam	40
5.2	Đất quy hoạch khu hồ Toong Zơ Ri	40

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
5.3	Đất quy hoạch hồ trung tâm	65
5.4	Đất quy hoạch hồ, thác Đăk Ke	65
5.5	Đất quy hoạch thác Pa Si	40
5.6	Đất quy hoạch các khu du lịch khác	30
6	Đất quy hoạch khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Măng Đen	100
7	Đất khu quy hoạch rau hoa xứ lạnh	50
8	Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.	15
9	Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản.	34
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Đất ở tại nông thôn:	
1.1	Xã Đăk Hà	
a	Dọc theo tỉnh lộ 672:	
-	Từ trường THCS Đăk Hà đến UBND xã Đăk Hà	80
-	Từ UBND xã Đăk Hà đến hết làng Đăk Xiêng	80
-	Từ hết làng Đăk Xiêng đến chân dốc Ngọc Leang	30
-	Các vị trí còn lại dọc tỉnh lộ 672 (chân Ngọc Leang - giáp ranh xã Tu Mơ Rông) (giáp ranh Huyện Đăk Tô đến trường THCS Đăk Hà)	25
-	Từ trường THCS xã Đăk Hà đến hết ranh giới quy hoạch	45
b	3 tuyến đường mới khu trung tâm hành chính huyện	
-	Từ Trường THCS Đăk Hà đến Ngã ba Đăk Psi 3 và 4	40
-	Ngã ba Đăk Psi 3 và 4 đến điểm ĐCĐC làng Mô Pả	50
-	Từ làng Mô Pả đi làng Kon Tun	50
-	Tuyến đường nối 03 trụ sở làm việc HĐND-UBND; Huyện ủy; UBNDTTQVN huyện (tuyến số 01)	70
c	Các khu vực còn lại	20
1.2	Xã Tu Mơ Rông	
-	Dọc theo tỉnh lộ 672	35
-	Các tuyến đường nội bộ trung tâm cụm xã	30
-	Các khu vực còn lại	25
1.3	Xã Đăk Tô Kan	
-	Từ cầu treo đến cầu bê tông	30
-	Từ cầu bê tông đến trường THCS xã Đăk Tô Kan	35

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Từ trường THCS đến giáp xã Đắk Rơ Ông	30
-	Các khu vực còn lại	25
1.4	Xã Đắk Rơ Ông	
	Dọc theo tỉnh lộ 678	
-	Từ con hia 1 đến đỉnh đèo Văn Loan	25
-	Từ con hia 1 đến giáp Đắk Tô Kan	30
-	Các khu vực còn lại	20
1.5	Xã Đắk Sao	
-	Dọc theo tỉnh lộ 678	20
-	Dọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	25
-	Các khu vực còn lại	15
1.6	Xã Đắk Na	
-	Dọc tỉnh lộ 678 và trục đường chính	20
-	Các khu vực còn lại	15
1.7	Xã Tê Xăng	
	Dọc theo tỉnh lộ 672:	
-	Từ cầu Ngọc Lậy đến cầu Đắk Psi	20
-	Từ cầu Đắk Psi đến Trường tiểu học Làng Đắk Viên	25
-	Từ Trường tiểu học đến ranh giới Măng Ri	20
-	Dọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	30
-	Các khu vực còn lại	15
1.8	Xã Măng Ri	
-	Dọc theo trục đường chính	20
-	Các khu vực còn lại	15
1.9	Xã Văn Xuôi	
-	Dọc theo trục đường chính	20
-	Các khu vực còn lại	15
1.10	Xã Ngọc Yêu	
-	Dọc theo trục đường chính	20
-	Các khu vực còn lại	15
1.11	Xã Ngọc Lậy	
-	Ngã ba tỉnh lộ 672 đến ngã 5 xã Ngọc Lậy	30
-	Từ ngã 5 xã Ngọc Lậy đến hết UBND xã Ngọc Lậy	35
-	Từ UBND xã Ngọc Lậy đến ranh giới xã Ngọc Lậy	30
-	Các khu vực còn lại	15

Ghi chú: Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 50% giá đất ở tại vị trí đó

2. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

a. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 10.000đồng/m².

b. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 30.000đồng/m².

c. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

3. Giá đất vườn ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 8.000đ/m².